



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026*

Tổ chức kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KÊ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 56

33050
CỔ
T
DỊCH
VỊ CHỈ
VÀ KI
PH
1 - 2

3631
CÔN
PHÁP
PHÁ
QUỐC
★
Ô-T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay, công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 09 năm 2025.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026 là: **2.731.726.680.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4673). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1105). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4679). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (Mã 3512). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Mã 4620).

4. Cấu trúc Công ty

Công ty con

- Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản

+ Địa chỉ : Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, Đồng Tháp.

+ Vốn điều lệ: 692.283.410.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 79,25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 79,25%

- Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh An Đắk Nông

+ Địa chỉ: Số 1, Tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng

+ Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,50%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 97,50%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2026 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Thanh Thuận
Ông: Lê Tuấn Anh
Ông: Tổng Phi Hùng
Ông: Lê Văn Cảnh
Ông: Lê Mạnh Huân

Chủ tịch
Phó chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Văn Cảnh
Ông: Nguyễn Thanh Hải
Bà: Võ Thị Minh Tâm
Ông: Lê Thế Tùng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà: Lê Thị Phượng
Bà: Ngô Thị Tố Ngân
Ông: Lê Hoàng Cương

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Từ Thiện Thoại
Bà: Nguyễn Thị Thanh Loan
Bà: Đoàn Nguyễn Kim Phượng

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Cảnh

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Đức Phương

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày thúc ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Số: 7.40.../BCSX-TC/2026/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA LD.I

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia LD.I (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn"), được lập ngày 25/08/2026, từ trang 05 đến trang 56, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2026
**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Số GCNDKHN Kiểm toán: 0479-2023-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.974.620.904.180	7.317.223.824.477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	487.293.186.823	406.590.722.428
1. Tiền	111		355.335.525.208	259.571.623.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		131.957.661.615	147.019.098.759
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.932.114.126.892	2.127.603.490.031
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.02	1.932.114.126.892	2.127.603.490.031
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.908.166.072.429	3.097.765.827.550
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.1	1.463.482.892.397	1.553.352.612.755
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03.2	1.411.560.934.509	1.256.249.173.831
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	90.146.308.933	345.198.529.354
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	(57.024.063.410)	(57.034.488.390)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.466.644.240.828	1.471.232.667.834
1. Hàng tồn kho	141		1.466.644.240.828	1.471.232.667.834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		180.403.277.208	214.031.116.634
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13	3.969.978.066	2.564.151.603
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		58.725.799.142	28.329.875.005
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.04	117.707.500.000	183.137.089.406

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.671.073.478.199	2.327.700.473.382
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		666.100.000	1.919.603.585
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.05	666.100.000	1.919.603.585
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		829.787.391.989	874.991.202.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	672.149.111.965	713.827.804.783
- Nguyên giá	222		1.643.339.028.321	1.630.970.230.393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(971.189.916.356)	(917.142.425.610)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	19.164.637.865	21.243.545.561
- Nguyên giá	225		30.147.640.700	41.217.712.409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(10.983.002.835)	(19.974.166.848)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	138.473.642.159	139.919.852.634
- Nguyên giá	228		176.413.116.111	175.883.116.111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(37.939.473.952)	(35.963.263.477)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.12	231.908.780.270	235.640.155.706
- Nguyên giá	241		323.234.235.576	323.234.235.576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(91.325.455.306)	(87.594.079.870)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08	1.145.562.156.273	733.525.769.782
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.145.562.156.273	733.525.769.782
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		245.517.581.111	245.517.581.111
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.02	245.517.581.111	245.517.581.111
VII. Tài sản dài hạn khác	270		217.631.468.556	236.106.160.220
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	17.468.530.795	19.262.977.647
5. Lợi thế thương mại	279	V.14	200.162.937.761	216.843.182.573
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		9.645.694.382.379	9.644.924.297.859

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.914.796.425.807	6.020.004.046.216
I. Nợ ngắn hạn	310		4.810.411.769.504	4.928.432.706.507
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	255.155.957.953	309.414.263.890
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	50.806.267.169	48.210.812.247
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	993.068.300	993.068.300
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	28.360.013.832	38.822.407.211
5. Phải trả người lao động	315		27.420.410.299	26.886.669.301
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	15.588.317.509	18.617.810.701
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	46.619.737.632	47.825.687.958
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	4.366.269.682.559	4.416.378.139.269
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.22		2.085.533.379
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19.198.314.251	19.198.314.251
II. Nợ dài hạn	330		1.104.384.656.303	1.091.571.339.709
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15	1.104.384.656.303	1.091.571.339.709
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.23	3.730.897.956.572	3.624.920.251.643
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.731.726.680.000	2.731.726.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.731.726.680.000	2.731.726.680.000
2. Thặng dư vốn	412		17.060.700.000	17.060.700.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		246.687.400.000	246.687.400.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		76.437.451.796	76.437.451.796
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		23.014.730.314	23.014.730.314
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		422.652.116.522	328.823.599.673
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		328.823.599.673	200.782.719.074
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		93.828.516.849	128.040.880.599
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		213.318.877.940	201.169.689.860
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.645.694.382.379	9.644.924.297.859

Người lập biểu

Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL01	3.538.474.772.544	3.467.168.701.060
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL02	8.061.915.834	1.887.601.349
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.530.412.856.710	3.465.281.099.711
4. Giá vốn hàng bán	11	VL03	3.201.422.770.144	3.190.323.264.741
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		328.990.086.566	274.957.834.970
6. Lãi/lỗ của hoạt động thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VL04	97.066.499.452	93.773.674.535
8. Chi phí tài chính	23	VL05	174.777.530.868	175.712.977.023
Trong đó: Chi phí đi vay	24		162.502.996.035	148.123.192.096
9. Chi phí bán hàng	25	VL06.1	88.760.965.883	78.992.064.934
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL06.2	42.825.344.574	44.888.775.466
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27			
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		119.692.744.693	69.137.692.078
13. Thu nhập khác	31	VL07	5.820.805.781	5.354.940.254
14. Chi phí khác	32	VL08	5.327.634.368	3.797.173.163
15. Lợi nhuận khác	40		493.171.413	1.557.767.151
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		120.185.916.106	70.695.459.229
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL10	14.208.211.177	8.673.058.724
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		105.977.704.929	62.022.400.505
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		93.828.516.849	55.816.737.204
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.149.188.080	6.205.663.301
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL11	343	204
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VL12	343	204

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Người đại diện theo pháp luật

Đỗ Văn Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		120.185.916.106	70.695.459.229
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		67.444.157.456	69.864.173.964
- Các khoản dự phòng	03		(2.095.958.359)	
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.559.614.526)	4.204.004.185
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(85.716.467.664)	(64.835.325.430)
- Chi phí đi vay	06		162.502.996.035	148.123.192.096
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		259.761.029.048	228.051.504.044
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		223.539.316.847	(235.502.633.619)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.588.427.006	(10.177.726.521)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.948.776.500)	17.439.359.153
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(10.758.951.410)	918.130.037
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(165.262.622.059)	(149.532.938.653)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.828.959.996)	(25.331.947.070)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100.579.334	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		265.190.042.270	(174.136.252.629)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(433.629.325.390)	(187.276.155.201)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			20.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(794.112.603.831)	(1.183.770.684.931)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.525.271.472	772.708.184.931
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66.517.899.238	58.183.936.110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(160.698.758.511)	(540.134.719.091)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

		Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	
		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.241.672.954.877	3.648.726.299.139
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.263.382.528.689)	(3.949.877.951.704)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.954.586.223)	(10.235.386.042)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.309.660)	(13.472.900.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.665.469.695)	(311.400.511.507)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	79.825.814.064	(1.025.671.483.227)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	406.590.722.428	1.711.692.314.345
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	876.650.331	(250.965.078)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	487.293.186.823	685.769.866.044

Người lập biểu

Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Lê Văn Cảnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia LD.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay, công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 09 năm 2025.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026 là: **2.731.726.680.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2026 là: 2.169 người (số lao động tại ngày 31/12/2025 là: 2.251 người)

4. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4673). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1105). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4679). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (Mã 3512). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Mã 4620).

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con : 02

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất : 02

+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty Cp ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản	Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.	79,25%	79,25%	79,25%	79,25%
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh An Đắk Nông	Số 1, Tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng.	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn,
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), trái phiếu, thương phiếu, các khoản cho vay và các loại chứng khoán nợ khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Tập đoàn đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Tập đoàn không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Tập đoàn sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng chủ, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

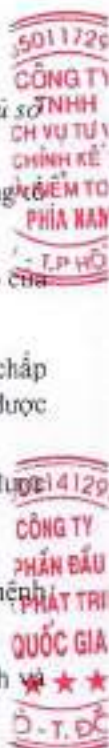
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí lãi vay không được trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

23. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.026.958.992	1.494.490.448
+ VND	1.170.556.509	1.011.521.223
+ Ngoại tệ	856.402.483	482.969.225
Tiền gửi không kỳ hạn	353.308.566.216	258.077.133.221
+ VND	215.095.251.405	193.893.724.622
- NH TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Kiên Giang	22.894.628.759	15.349.262.573
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM - PGD Rạch Dừa - Vũng Tàu	26.865.873.859	18.649.231.401
- NH TMCP Công thương Việt Nam - Đồng Tháp	44.206.781.975	3.719.283.343
- Các ngân hàng khác	121.127.966.812	156.175.947.305
+ Ngoại tệ	138.213.314.811	64.183.408.599
- Ngân Hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm - Tp. Hồ Chí Minh	72.884.257.789	743.857.598
- Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé	37.556.750.210	15.691.746.610
- Các ngân hàng khác	27.772.306.812	47.747.804.391
Các khoản tương đương tiền	131.957.661.615	147.019.098.759
- Tiền gửi có kỳ hạn	131.957.661.615	147.019.098.759
- Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	20.000.000.000	
- Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - Chi Nhánh An Giang	111.957.661.615	142.019.098.759
- Các ngân hàng khác		5.000.000.000
Cộng	487.293.186.823	406.590.722.428

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

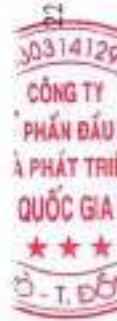
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a1) Ngắn hạn	1.932.114.126.892	1.932.114.126.892		2.127.603.490.031	2.127.603.490.031	
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.488.891.490.363	1.488.891.490.363		1.898.754.242.410	1.898.754.242.410	
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	147.517.845.073	147.517.845.073		92.858.820.385	92.858.820.385	
CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang	256.029.589.406	256.029.589.406		251.600.000.000	251.600.000.000	
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	262.219.535.338	262.219.535.338		652.391.411.067	652.391.411.067	
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Vũng Tàu - PGD Rạch Dừa	155.000.000.000	155.000.000.000		155.000.000.000	155.000.000.000	
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi Nhánh An Giang	150.700.000.000	150.700.000.000		258.200.000.000	258.200.000.000	
Đối tượng khác	517.424.520.546	517.424.520.546		488.704.010.958	488.704.010.958	
- Cho vay ngắn hạn	410.000.000.000	410.000.000.000		200.000.000.000	200.000.000.000	
Công Ty Cổ Phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch (*)	410.000.000.000	410.000.000.000		200.000.000.000	200.000.000.000	
- Lãi tiền gửi dự thu	33.222.636.529	33.222.636.529		28.849.247.621	28.849.247.621	
a2) Dài hạn						
Cộng	1.932.114.126.892	1.932.114.126.892		2.127.603.490.031	2.127.603.490.031	

(*) Hợp đồng vay vốn số 02.2025HDCVV/2025 ngày 10/12/2025 và Phụ lục hợp đồng số 01.2026/02.2025HDCVV/2025 ngày 31/12/2025, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	245.517.581.111	245.517.581.111		245.517.581.111	245.517.581.111	
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	245.517.581.111	245.517.581.111		245.517.581.111	245.517.581.111	
Cộng	245.517.581.111	245.517.581.111		245.517.581.111	245.517.581.111	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

03.1 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.463.482.892.397	(56.834.673.360)	1.553.352.612.755	(56.317.098.340)
Bên khác	1.463.482.892.397	(56.834.673.360)	1.553.352.612.755	(56.317.098.340)
+ Distribuidora De Pescado Asias. De RI De Cv	26.669.141.218		6.210.350.133	
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á	346.738.289.695		367.287.922.357	
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	51.179.746.600		134.991.276.100	
+ Menita Comercial Oceanica Sa De RL De Cv	22.680.661.101		38.883.972.358	
+ Empire Industries Ltd	12.144.819.226		5.746.295.284	
+ Đối tượng khác	1.004.070.234.557	(56.834.673.360)	1.000.232.796.523	(56.317.098.340)
Bên liên quan				
b) Dài hạn				
Cộng	1.463.482.892.397	(56.834.673.360)	1.553.352.612.755	(56.317.098.340)

03.2 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.411.560.934.509	1.256.249.173.831
Bên khác	1.411.560.934.509	1.256.249.173.831
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch	635.912.278.962	445.600.816.392
+ Công ty CP Dầu Cá Châu Á		15.041.810.950
+ Lê Đình Mạnh	25.439.536.348	25.439.536.348
+ Lê Văn Thương	46.846.754.000	46.846.754.000
+ Đối tượng khác	703.362.365.199	723.320.257.041
b) Dài hạn		
Cộng	1.411.560.934.509	1.256.249.173.831

04 . TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	117.707.500.000	183.137.089.406
+ Tiền gửi đảm bảo các khoản vay	117.707.500.000	183.137.089.406
Cộng	117.707.500.000	183.137.089.406

05 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	90.146.308.933		345.198.529.354	(528.000.000)
Tạm ứng	40.194.545.838		60.518.900.311	
Ký cược, ký quỹ	3.830.700.000		3.830.700.000	
Phải thu khác	46.121.063.095		280.848.929.023	(528.000.000)
Bên khác	31.871.063.095		266.598.929.023	(528.000.000)
+ Công ty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	237.200.019		474.400.017	
+ Công Ty Cổ Phần Dầu Cá Châu Á	1.821.053.070		45.320.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

05 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch			204.000.000.000	
+ Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	29.400.000.000		16.000.000.000	
+ Đối tượng khác	412.810.006		804.529.006	(528.000.000)
Bên liên quan	14.250.000.000		14.250.000.000	
+ Công Ty Cổ Phần Điện Mặt Trời Europlast Long An	14.250.000.000		14.250.000.000	
b) Dài hạn	666.100.000		1.919.603.585	
Ký cược, ký quỹ	666.100.000		1.919.603.585	
Cộng	90.812.408.933		347.118.132.939	(528.000.000)

06 . NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.995.468.250		9.995.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapson International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co, Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Đối tượng khác	8.304.029.042		8.314.454.022	
Cộng	57.024.063.410		57.034.488.390	

07 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.971.213.591		12.353.179.916	
- Công cụ, dụng cụ	519.478.821		592.075.091	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.387.837.314		30.182.125.961	
- Thành phẩm	1.024.634.710.465		846.553.364.811	
- Hàng hóa	395.722.197.172		571.735.110.999	
- Hàng gửi đi bán	3.408.803.465		9.816.811.056	
Cộng	1.466.644.240.828		1.471.232.667.834	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

07 . HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 1.371.802.626.743 VND

08 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất, kinh doanh
dờ dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm	3.755.773.098	3.755.773.098	467.559.997	467.559.997
+ Trung Tâm Cà Tra Giồng	2.682.889.099	2.682.889.099	10.850.000	10.850.000
+ Thiết bị quan trắc hệ thống xử lý nước thải	647.674.000	647.674.000		
+ Khác	425.209.999	425.209.999	456.709.997	456.709.997
Xây dựng cơ bản	1.141.806.383.175	1.141.806.383.175	733.058.209.785	733.058.209.785
+ Khu đô thị Bình Long	401.317.925.000	401.317.925.000	401.317.925.000	401.317.925.000
+ Trung tâm cà giồng	309.014.636.382	309.014.636.382	290.388.009.448	290.388.009.448
+ Nhà máy thủy sản Hoa Kỳ	416.887.580.709	416.887.580.709	26.346.228.754	26.346.228.754
+ Trung tâm thương mại huyện Lấp Vò	3.361.499.738	3.361.499.738	2.403.667.290	2.403.667.290
+ Chi phí bồi hoàn đất huyện Cư Jut	3.713.038.187	3.713.038.187	3.713.038.187	3.713.038.187
+ Công trình khác	7.511.703.159	7.511.703.159	8.889.341.106	8.889.341.106
Cộng	1.145.562.156.273	1.145.562.156.273	733.525.769.782	733.525.769.782

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	669.745.060.175	887.601.735.064	39.603.962.883	5.367.233.748	28.652.238.523	1.630.970.230.393
2. Số tăng trong kỳ		11.764.052.720	604.745.208			12.368.797.928
- Mua trong kỳ		494.719.720	604.745.208			1.099.464.928
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính		11.269.333.000				11.269.333.000
3. Số giảm trong kỳ						
4. Số dư cuối kỳ	669.745.060.175	899.365.787.784	40.208.708.091	5.367.233.748	28.652.238.523	1.643.339.028.321
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	217.263.566.458	648.426.792.694	37.561.490.518	3.183.377.981	10.707.197.959	917.142.425.610
2. Khấu hao trong kỳ	14.422.382.686	38.004.996.574	339.053.862	283.059.102	997.998.522	54.047.490.746
- Khấu hao trong kỳ	14.422.382.686	27.405.504.494	339.053.862	283.059.102	997.998.522	43.447.998.666
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính		10.599.492.080				10.599.492.080
3. Giảm trong kỳ						
4. Số dư cuối kỳ	231.685.949.144	686.431.789.268	37.900.544.380	3.466.437.083	11.705.196.481	971.189.916.356
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	452.481.493.717	239.174.942.370	2.042.472.365	2.183.855.767	17.945.040.564	713.827.804.783
2. Tại ngày cuối kỳ	438.059.111.031	212.933.998.516	2.308.163.711	1.900.796.665	16.947.042.042	672.149.111.965

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 468.038.177.957 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 407.331.438.480 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

- Công ty không có TSCĐ hữu hình hiện hữu nào có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ vô hình	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	11.070.071.709	20.572.640.700	9.575.000.000			41.217.712.409
2. Số tăng trong kỳ						
3. Số giảm trong kỳ	11.070.071.709					11.070.071.709
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	11.070.071.709					11.070.071.709
4. Số dư cuối kỳ		20.572.640.700	9.575.000.000			30.147.640.700
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	10.155.668.697	5.828.914.849	3.989.583.302			19.974.166.848
2. Khấu hao trong kỳ	443.823.383	685.754.688	478.749.996			1.608.328.067
- Khấu hao trong kỳ	443.823.383	685.754.688	478.749.996			1.608.328.067
3. Giảm trong kỳ	10.599.492.080					10.599.492.080
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	10.599.492.080					10.599.492.080
4. Số dư cuối kỳ		6.514.669.537	4.468.333.298			10.983.002.835

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	914.403.012	14.743.725.851	5.585.416.698			21.243.545.561
2. Tại ngày cuối kỳ		14.057.971.163	5.106.666.702			19.164.637.865

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 228.467.040 VND
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng
- Chi tiết danh mục tài sản có định thuế tài chính có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ thuế tài chính trở lên như sau:

Tên tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Hệ thống dân lạnh Guentner kho lạnh số 04	4.304.950.000	1.363.234.173	2.941.715.827
Hệ thống lạnh trung tâm kho lạnh số 04	5.427.122.480	1.718.588.761	3.708.533.719
Cộng	9.732.072.480	3.081.822.934	6.650.249.546



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

II. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vì tính	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	173.956.748.711			1.926.367.400	175.883.116.111
2. Số tăng trong kỳ				530.000.000	530.000.000
- Mua trong kỳ				530.000.000	530.000.000
3. Số giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	173.956.748.711			2.456.367.400	176.413.116.111
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	34.890.840.414			1.072.423.063	35.963.263.477
2. Khấu hao trong kỳ	1.829.423.718			146.786.757	1.976.210.475
- Khấu hao trong kỳ	1.829.423.718			146.786.757	1.976.210.475
3. Giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	36.720.264.132			1.219.209.820	37.939.473.952
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	139.065.908.297			853.944.337	139.919.852.634
2. Tại ngày cuối kỳ	137.236.484.579			1.237.157.580	138.473.642.159

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 124.476.132.103 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 785.000.000 VND

- Chi tiết danh mục tài sản cố định vô hình có giá trị từ 10% tổng tài sản cố định vô hình trở lên như sau:

Tên tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất số CS348213 GCN CT07651	23.718.438.704	4.197.953.760	19.520.484.944
Quyền sử dụng đất số A.A01528086 GCN VP181	68.262.003.616	17.359.812.527	50.902.191.089
Hợp đồng thuê đất 2008 - Thửa 168	35.094.175.150	10.360.032.018	24.734.143.132
Cộng	127.074.617.470	31.917.798.305	95.156.819.165



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	173.409.054.479	149.825.181.097		323.234.235.576
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ				
3. Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
4. Số dư cuối kỳ	173.409.054.479	149.825.181.097		323.234.235.576
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	83.282.343.736	4.311.736.134		87.594.079.870
2. Khấu hao trong kỳ	3.535.269.510	196.105.926		3.731.375.436
- Khấu hao trong kỳ	3.535.269.510	196.105.926		3.731.375.436
3. Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
4. Số dư cuối kỳ	86.817.613.246	4.507.842.060		91.325.455.306
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	90.126.710.743	145.513.444.963		235.640.155.706
2. Tại ngày cuối kỳ	86.591.441.233	145.317.339.037		231.908.780.270

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 197.699.922.300 VND

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 25.552.397.459 VND

- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá: Hiện tại Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa tìm được công ty định giá phù hợp để thực hiện công việc này, cũng như chưa có điều kiện để thực hiện.

- Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư có giá trị từ 10% tổng giá trị bất động sản trở lên như sau:

Tên tài sản	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất nhà máy nước An Hào	132.570.453.824		132.570.453.824
Công trình Nhà máy tinh luyện dầu 2	32.332.009.091	7.759.682.345	24.572.326.746
Xưởng tháp tinh luyện, lắp đặt dây chuyền	52.762.000.000	23.145.128.247	29.616.871.753
Cộng	217.664.462.915	30.904.810.592	186.759.652.323

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	3.969.978.066	2.564.151.603
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.228.427.555	806.332.434
Các khoản khác	2.741.550.511	1.757.819.169
b) Dài hạn	17.468.530.795	19.262.977.647
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.097.089.157	15.487.582.610
Các khoản khác	4.371.441.638	3.775.395.037
Cộng	21.438.508.861	21.827.129.250

14 . LỢI THẾ THUƠNG MẠI	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con	200.162.937.761	216.843.182.573
Cộng	200.162.937.761	216.843.182.573

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	Trong kỳ		Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	4.343.660.482.577	4.422.156.874.010	4.360.814.353.064
Nợ dài hạn đến hạn trả	20.000.000.000	30.000.000.000	50.000.000.000
Tổng cộng	4.363.660.482.577	4.452.156.874.010	4.410.814.353.064

Chi tiết các Khoản vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên khác	4.362.260.482.577	4.410.814.353.064
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	147.834.377.400	89.523.538.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp	33.308.407.440	58.433.136.515
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	1.842.864.899.842	1.938.599.737.621
Ngân hàng TMCP Dầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	197.035.158.283	199.151.318.583
Ngân hàng TMCP Dầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	195.071.843.800	81.495.907.800
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	109.386.353.676	152.501.951.459



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đồng Tháp
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - Chi nhánh Vũng Tàu - PGD Rạch Dừa
Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Đồng Nai
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)
Bank Sinopac Ho Chi Minh City Branch
Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh TP.HCM
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh An Giang
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Tháp
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang
Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh An Giang
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chaitease

Ngân Hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh
Cá nhân

Nợ dài hạn đến hạn trả

Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh TP.HCM

Bên liên quan

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Sao Mai

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
179.476.130.000	177.314.932.500
416.515.801.054	432.567.841.671
144.772.058.166	149.005.123.251
75.292.430.000	102.522.279.765
80.434.140.025	109.988.565.025
	10.000.000.000
97.274.630.000	97.450.050.000
47.991.582.600	47.983.000.000
157.594.336.000	147.594.336.000
233.733.922.900	234.615.948.620
24.385.391.777	18.366.199.592
	30.000.000.000
130.219.610.000	130.640.100.000
74.754.022.170	87.474.947.914
63.947.067.444	63.918.772.078
	1.666.666.670
89.668.320.000	
700.000.000	
20.000.000.000	50.000.000.000
20.000.000.000	50.000.000.000
1.400.000.000	
1.400.000.000	
4.363.660.482.577	4.410.814.353.064



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
		Tăng	Giảm	
Trên 1 năm đến 5 năm	132.800.000.000	94.158.000.000	83.588.000.000	122.230.000.000
Cộng	132.800.000.000	94.158.000.000	83.588.000.000	122.230.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm
First Comercial Bank - Chi nhánh TP.HCM	80.000.000.000		80.000.000.000
Vay cá nhân	52.800.000.000		42.230.000.000
Cộng	132.800.000.000		122.230.000.000

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2026			6 tháng đầu năm 2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	3.183.053.263	228.467.040	2.954.586.223	10.990.083.259	754.697.217	10.235.386.042
Cộng	3.183.053.263	228.467.040	2.954.586.223	10.990.083.259	754.697.217	10.235.386.042

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

đ) Giá trị nợ thuế tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn				
Gốc nợ thuế tài chính	2.609.199.982	2.609.199.982	5.563.786.205	5.563.786.205
Dài hạn	2.609.199.982	2.609.199.982	5.563.786.205	5.563.786.205
Cộng	2.609.199.982	2.609.199.982	5.563.786.205	5.563.786.205

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

e) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: không có

Đ) Trái phiếu thường

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
Dài hạn				
+ Trái phiếu	971.584.656.303		969.341.339.709	
Trái phiếu phát hành	971.584.656.303		969.341.339.709	
Phân bổ chi phí trái phiếu	1.000.000.000.000	5,575%/năm	1.000.000.000.000	5,575%/năm
	(28.415.343.697)		(30.658.660.291)	
Cộng	971.584.656.303		969.341.339.709	
				96 tháng

Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam để tài trợ Dự án Nhà máy chế biến thủy sản Hoa Kỳ (giai đoạn 2) và Dự án Trung tâm giống thủy sản công nghệ cao Sao Mai. Gởi trái phiếu có tổng mệnh giá 1.000 tỷ đồng, ngày đáo hạn vào tháng 10 năm 2032. Lãi suất cố định áp dụng cho toàn bộ thời hạn 8 năm của trái phiếu được xác định là 5,575%/năm. Trái phiếu này được bảo lãnh thanh toán bởi GuarantiCo Ltd, thời hạn bảo lãnh 8 năm theo "Thư thỏa thuận bảo lãnh" ngày 29/10/2024 và "Thư hiệu lực bảo lãnh" ngày 30/10/2024. Đến ngày 30/06/2026 Công ty đã sử dụng 270.000.000.000 VND để đầu tư thực hiện dự án Trung Tâm Giống Thủy Sản Công Nghệ Cao Sao Mai và 408.882.115.000 VND để đầu tư dự án Nhà máy chế biến thủy sản Hoa Kỳ (giai đoạn 2) từ nguồn phát hành Trái Phiếu Doanh Nghiệp riêng lẻ của Công ty. Nguồn vốn còn lại Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện theo kế hoạch giải ngân.

Số tiền trái phiếu sẽ được sử dụng theo thỏa thuận của văn bản truy đòi (Recourse Deed.)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2026:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp	156/2025- HDCVHM/NHC/T20-IDI ngày 15/07/2025		400.000.000.000	14.756.173,66	387.305.290.054	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	QSDĐ của công ty, tiền gửi
Ngân hàng Phát triển Tp.HCM - CN Vũng Tàu	29752/23MN/HBTD ngày 07/11/2023		400.000.000.000	3.922.578,00	102.955.904.766	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài sản khác
Ngân Hàng TNHH INDOVINA - CN Đồng Nai	IVB-DN/CL/0725/131 ngày 24/07/2025	3.000.000			75.292.430.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi và tài sản khác
Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang	170/2025/HDTD/AGG ngày 02/06/2025		200.000.000.000		80.434.140.025	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài sản khác
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - CN An Giang	REF2528960896/HĐCHMT D ngày 24/10/2025		75.000.000.000	1.705.110,00	44.754.022.170	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Bank Sinopac CN HCM	251074 ngày 28/01/2026	2.000.000			47.991.582.600	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
First Comercial Bank - CN HCM	MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000		20.000.000.000	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tai Sản khác
	TRLBTDUS-H30250100 ngày 18/07/2025	6.000.000			157.594.336.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân Hàng Woori Bank CN Hà Nam	VN123007736- 007/WBVN303 - I.D.I ngày 17/09/2025		150.000.000.000		148.948.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng United Overseas Bank (VN)	UOB/HCMC/CMB/2673/003 ngày 20/09/2024	4.000.000			97.274.630.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân Hàng E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	10001115LD001202570 ngày 23/06/2025	5.000.000			130.219.610.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2026:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng Đại Chung Việt Nam - CN An Giang	77/2025/HĐTD/PVB-AGG ngày 25/08/2025		70.000.000.000		63.947.067.444	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	QSDĐ Công ty khác
Ngân hàng HUA NAN COMMERCIAL BANK, LTD - CN.TP.HCM	HNHCMCFL-S/111/2025 ngày 06/01/2026	3.500.000			89.668.320.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Á Châu	SDE.DN.3796.220526		68.480.000.000		33.308.407.440	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng BPCE IOM	FCA-000601-2026	3.000.000			17.691.303.676	5-7	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký quỹ tiền
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	040/2026- HĐCVHM/NHCT720- TRISEDCO		120.000.000.000		29.210.511.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Trái phiếu và bất động sản
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	01/2025/4956478/HĐTD		400.000.000.000		195.071.843.800	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng WOORI	VNI23002861- 008/WBVN/303		85.000.000.000		84.785.922.900	11	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng Phát triển TP HCM - CN Vũng Tàu	13628/25MN/HĐTD		50.000.000.000		3.619.953.400	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu
Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang	112- 00048523.16866/2025/HĐT DHM		70.000.000.000		4.146.800.000	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Văn bản cụ thể				1.400.000.000		0,00%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tin chấp
Cá nhân	Theo các văn bản cụ thể				700.000.000		0,00%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tin chấp
Tổng vay ngân hàng		37.000.000	5.097.480.000.000	61.202.314,66	4.363.660.482.577				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2026:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
First Comercial Bank - CN HCM	MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000			60	Theo từng khế uớc nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài Sản khác
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể					24	Theo hợp đồng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Vay của cá nhân
Tổng đại hạn			200.000.000.000						
Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam _CN Tp.HCM	91/2021/CN.Mn-CTTC ngày 27/12/2021		31.051.892.611			60	Theo từng khế uớc nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
Thuế mua tài chính			31.051.892.611						



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn

Bên khác

- + Công ty TNHH MTV KD & DT Toàn Cầu
- + Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship
- + Trương Bửu Quốc
- + Quách Văn Thắng
- + Nguyễn Văn Sơn
- + Nguyễn Thị Kim Phúc
- + Phải trả cho các đối tượng khác

Bên liên quan

- + Công ty CP Du Lịch An Giang
- + Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar
- + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed

b) Dài hạn

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Ngắn hạn

Bên khác

- + Dongxing Shunkuai Import And Export Trade Co., Ltd.
- + Fang Cheng Gang City Fang Cheng District Dong Hong Trade Ltd
- + Fa Da Seafood Trade Co.,Ltd
- + Khác

b) Dài hạn

Cộng

18 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Cộng

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải nộp

Thuế GTGT

Thuế TNDN - hoạt động SXKD chính

Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế tài nguyên

Thuế đất

Thuế nhà thầu

Thuế khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số phải nộp trong kỳ

Số đã thực nộp trong kỳ

Số đầu năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay trái phiếu

b) Dài hạn

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.588.317.509	18.617.810.701
11.657.301.041	11.816.310.701
3.931.016.468	6.801.500.000
15.588.317.509	18.617.810.701

21. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Bên khác

+ Công ty điện lực Đồng Tháp

+ Bộ Khoa Học và Công Nghệ

+ Phải trả khác

Bên liên quan

+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

b) Dài hạn

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
46.619.737.632	47.825.687.958
1.905.515.631	2.139.815.631
9.065.250	
140.085.750	138.486.000
711.000	
6.013.352.700	6.639.621.960
38.551.007.301	38.907.764.367
26.574.118.301	26.930.875.367
2.767.406.824	2.811.863.851
13.110.437.252	13.110.437.252
10.696.274.225	11.008.574.260
11.976.889.000	11.976.889.000
11.976.889.000	11.976.889.000
46.619.737.632	47.825.687.958

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Dự phòng phải trả tiền lương

Cộng

Số cuối kỳ	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Số đầu năm
		2.085.533.379	2.085.533.379
		2.085.533.379	2.085.533.379
		2.085.533.379	2.085.533.379

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

23 . 1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Tại ngày 01/01/2025	2.731.726.680.000	246.687.400.000	17.060.700.000	98.263.477.110	201.971.424.074	186.260.014.691	3.481.969.695.875
Lãi trong kỳ trước					55.816.737.204	6.205.663.301	62.022.400.505
Trích quỹ từ lợi nhuận				1.188.705.000	(1.188.705.000)		
Tại ngày 30/06/2025	2.731.726.680.000	246.687.400.000	17.060.700.000	99.452.182.110	256.599.456.278	192.465.677.992	3.543.992.096.380
Tại ngày 01/01/2026	2.731.726.680.000	246.687.400.000	17.060.700.000	99.452.182.110	328.823.599.673	201.169.689.860	3.624.920.251.643
Lãi trong kỳ này					93.828.516.849	12.149.188.080	105.977.704.929
Tại ngày 30/06/2026	2.731.726.680.000	246.687.400.000	17.060.700.000	99.452.182.110	422.652.116.522	213.318.877.940	3.730.897.956.572

23 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của công ty mẹ
- Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai
Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.399.349.160.000	1.399.349.160.000
1.399.349.160.000	1.399.349.160.000
1.332.377.520.000	1.332.377.520.000
2.731.726.680.000	2.731.726.680.000

23 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Vốn góp đầu năm
- Vốn góp tăng trong kỳ
- Vốn góp giảm trong kỳ
- Vốn góp cuối kỳ
Cổ tức, lợi nhuận đã chia

6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
2.731.726.680.000	2.731.726.680.000
2.731.726.680.000	2.731.726.680.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.4. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

Số cuối kỳ	Số đầu năm
273.172.668	273.172.668
273.172.668	273.172.668
273.172.668	273.172.668
273.172.668	273.172.668
273.172.668	273.172.668

23.5. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số cuối kỳ	Số đầu năm
76.437.451.796	76.437.451.796
23.014.730.314	23.014.730.314
19.198.314.251	19.198.314.251

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Ngoại tệ các loại

- Dollar Mỹ (USD)

- Bảng Anh (EUR)

- Đô la Hồng Kông (HKD)

- Nhân dân tệ (CNY)

- Baht Thái Lan (THB)

- Singapore (SGD)

- Real Brazil (BRL)

b) Các thống tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Báo cáo tình hình tài chính: Không có

Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.279.661,20	2.468.991,84
647,09	2.876,52
14.860,00	14.860,00
3.470,00	6.951,08
48.487,00	16.848,91
6.684,00	6.694,00
5.363,00	5.363,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	1.523.911.644.038	1.470.270.287.358
Doanh thu Bột Cá, mỡ cá	1.614.452.005.977	1.276.777.299.020
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	378.118.530.050	693.565.690.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.703.199.524	26.555.424.682
Doanh thu kinh doanh hàng hóa bất động sản	289.392.955	
Cộng	3.538.474.772.544	3.467.168.701.060

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

Đối tượng	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2026
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ	7.043.392.000

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giảm giá hàng bán	377.073.040	345.541.948
Hàng bán bị trả lại	7.395.342.794	1.542.059.406
Chiết khấu thương mại	289.500.000	
Cộng	8.061.915.834	1.887.601.349

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	1.297.125.879.916	1.349.452.100.811
Giá vốn bột cá, mỡ cá	1.542.487.150.516	1.232.765.145.399
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	344.428.797.059	582.087.919.600
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.182.136.971	26.018.098.931
Giá vốn kinh doanh hàng hóa Bất động sản	198.805.682	
Cộng	3.201.422.770.144	3.190.323.264.741

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.112.193.668	53.417.143.612
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.738.633.761	27.644.693.299
Lãi từ cổ tức lợi nhuận được chia		11.400.000.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.215.672.023	1.311.837.624
Cộng	97.066.499.452	93.773.674.535

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí đi vay	162.502.996.035	148.123.192.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.203.800.587	26.957.378.450
Chi phí tài chính khác	70.734.246	632.406.481
Cộng	174.777.530.868	175.712.977.027

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên	5.078.472.820	4.397.939.851
Chi phí khấu hao	124.352.214	182.427.048
Chi phí vận chuyển hàng hóa	49.826.558.981	42.807.096.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.154.290.565	14.590.802.919
Chi phí bằng tiền khác	17.577.291.303	17.013.798.248
Cộng	88.760.965.883	78.992.064.934

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên	16.554.897.394	17.287.918.209
Chi phí công cụ, dụng cụ	404.397.862	421.814.166
Chi phí khấu hao	2.217.558.325	2.050.419.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.046.019.629	3.195.010.250
Thuế, phí, lệ phí	67.688.098	62.690.322
Các khoản chi phí QLDN khác	3.864.963.434	5.190.678.213
Dự phòng/Hoàn nhập phải thu khó đòi	(10.424.980)	
Lợi thế thương mại	16.680.244.812	16.680.244.812
Cộng	42.825.344.574	44.888.775.466

07 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Thu nhập từ cho thuê tài sản	3.524.160.382	3.264.035.536
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		18.181.818
Các khoản khác	2.296.645.399	2.072.722.900
Cộng	5.820.805.781	5.354.940.254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

08 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí cho thuê tài sản	2.120.221.410	2.308.100.198
Các khoản bị phạt	948.045.902	257.098.656
Các khoản khác	2.259.367.056	1.231.974.249
Cộng	5.327.634.368	3.797.173.103

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.315.366.674.660	1.047.136.056.532
Chi phí nhân công	185.851.395.213	167.887.928.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.763.912.644	53.183.929.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.700.678.448	104.355.908.076
Chi phí khác bằng tiền	52.551.518.941	49.808.613.127
Cộng	1.719.234.179.906	1.422.372.435.024

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	120.185.916.106	70.695.459.229
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (2):	41.016.988.420	30.782.027.931
- Các khoản điều chỉnh tăng	42.229.906.169	42.494.942.415
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.212.917.749)	(11.712.914.484)
Thu nhập chịu thuế (3) = (1)+(2)	161.202.904.526	101.477.487.160
Thu nhập tính thuế (6) = (3)+(4)+(5)	161.202.904.526	101.477.487.160
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.706.247.613	16.398.895.177
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN (**)	(11.498.036.436)	(7.725.836.453)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.208.211.177	8.673.058.724

(*) Theo thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.

Ngoài ra, Công ty còn được ưu đãi với thuế suất thuế TNDN là 17% trong 10 năm, được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm 2019, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với hoạt động của Dự án đầu tư mới là "Nhà Máy Chế Biến Đông Lạnh Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch."

Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Trong kỳ có quyết toán lại thuế TNDN của các kỳ trước; chênh lệch giữa tạm trích thuế TNDN và sau quyết toán của kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	93.828.516.849	55.816.737.204
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	273.172.668	273.172.668
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	343	204
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	93.828.516.849	55.816.737.204
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	273.172.668	273.172.668
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	343	204
Lãi suy giảm trên cổ phiếu		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai: không có
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
4.241.672.954.877	3.648.726.299.139
6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
4.263.382.528.689	3.949.877.951.704

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Các cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên cho thuê

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản tiền cho thuê phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động được tạm tính theo giá cho thuê hiện tại trên hợp đồng được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	45.352.271.316	47.827.390.248
Trên 1 năm đến 5 năm	112.036.661.296	122.292.229.966
Trên 5 năm	120.856.457.274	132.654.254.795
Cộng	278.245.389.885	302.773.875.009

Các cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên đi thuê

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tạm tính theo giá thuê hiện tại trên hợp đồng được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	5.940.000.000	5.940.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	23.760.000.000	23.760.000.000
Trên 5 năm	126.720.000.000	129.690.000.000
Cộng	156.420.000.000	159.390.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán:

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2026 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

03. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Thù lao Hội đồng quản trị		1.140.000.000	1.212.000.000
Lê Thanh Thuận	Chủ tịch	540.000.000	252.000.000
Lê Tuấn Anh	Phó chủ tịch	150.000.000	150.000.000
Lê Văn Chung	Phó chủ tịch		360.000.000
Tổng Phi Hùng	Thành viên	150.000.000	150.000.000
Lê Văn Cảnh	Thành viên	150.000.000	150.000.000
Lê Mạnh Huân	Thành viên	150.000.000	150.000.000
Thù lao ban kiểm soát		54.000.000	54.000.000
Từ Thiện Thoại	Trưởng ban	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Đoàn Nguyễn Kim Phượng	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Tiền lương		1.249.654.889	1.105.000.000
Lê Văn Cảnh	Tổng Giám đốc	420.000.000	360.000.000
Nguyễn Thanh Hải	P.Tổng Giám đốc	330.000.000	270.000.000
Võ Thị Minh Tâm	P.Tổng Giám đốc	330.000.000	330.000.000
Nguyễn Đức Phương	Kế toán trưởng	169.654.889	145.000.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Bán trong kỳ	7.048.292.000	19.311.764.000
	- Xuất bán cá tra đông lạnh	6.994.392.000	19.165.464.000
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	53.900.000	146.300.000
	Mua trong kỳ		257.562.369
	- Chi phí thuê phòng, vùng nuôi Tân Long		206.666.667
	- Đầu đọc thẻ RFID		50.895.702
	Cho mượn tạm trong kỳ		21.800.000.000
	- Cho mượn tạm		21.800.000.000
	Mượn tạm trong kỳ	1.400.000.000	
	- Mượn tạm	1.400.000.000	
	Thu tiền trong kỳ	7.048.292.000	41.111.764.000
	- Thu hoàn tiền cho mượn tạm		21.800.000.000
	- Xuất bán cá tra đông lạnh	6.994.392.000	19.165.464.000
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	53.900.000	146.300.000
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Các khoản khác	7.316.210.755	19.519.627.700
	- Ủy thác xuất khẩu cá tra	7.316.210.755	19.519.627.700
	Bán hàng trong kỳ	60.000.000	60.000.000
	- Tiền cho thuê tài sản	60.000.000	60.000.000
	Thu tiền trong kỳ	60.000.000	60.000.000
	- Thu tiền cho thuê tài sản	60.000.000	60.000.000
	Mua hàng trong kỳ	899.827.925	1.038.852.245
	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay	899.827.925	1.038.852.245
	Trả tiền trong kỳ	974.159.925	1.151.014.040
	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay	974.159.925	1.151.014.040
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Mua hàng trong kỳ	34.522.000	131.849.600
	- Dịch vụ đặt tiệc, mua vé máy bay	34.522.000	131.849.600
	Trả tiền trong kỳ	34.522.000	132.339.600
	- Dịch vụ đặt tiệc, mua vé máy bay	34.522.000	132.339.600
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	Khoản khác		11.400.000.000
	- Cổ tức		11.400.000.000
	Thu tiền trong kỳ		11.400.000.000
	- Cổ tức		11.400.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	Bán trong kỳ	1.535.841.000	1.884.967.850
	- Tiền bán bột cá		91.532.000
	- Tiền cho thuê cụm máy ép đùn trục đôi	1.296.000.000	1.393.200.000
	- Tiền bán nước sạch	239.841.000	400.235.850
	Cho mượn tạm trong kỳ	15.000.000.000	
	- Cho mượn tạm	15.000.000.000	
	Mượn tạm trong kỳ	10.000.000.000	
	- Mượn tạm	10.000.000.000	
	Thu tiền trong kỳ	16.535.841.000	1.884.967.850
	- Thu tiền cho thuê tài sản, bán nước sạch	1.535.841.000	1.793.435.850
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	- Thu tiền từ bán bột cá		91.532.000
	- Thu hoàn tiền cho mượn tạm	15.000.000.000	
	Mua hàng trong kỳ	120.342.178.520	3.267.000.000
	- Phải trả tiền thuê văn phòng	3.267.000.000	3.267.000.000
	- Phải trả tiền mua cơ sở hạ tầng trung tâm giống	2.039.168.520	
	- Phải trả tiền mua cá tra bố mẹ	814.070.000	
	- Mua bột cá	114.221.940.000	
	Trả tiền trong kỳ	127.488.940.000	3.267.000.000
	- Phải trả tiền thuê văn phòng	3.267.000.000	3.267.000.000
	- Mua bột cá	114.221.940.000	
	- Trả tiền mượn tạm	10.000.000.000	
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	Mua hàng trong kỳ	1.262.773.516	703.036.340
	- Pin năng lượng mặt trời	1.121.459.010	680.985.025
	- Thuê hệ thống năng lượng mặt trời	141.314.506	22.051.315
	Trả tiền trong kỳ	1.443.421.499	544.904.900
	- Pin năng lượng mặt trời	1.290.744.447	522.853.585
	- Thuê hệ thống năng lượng mặt trời	152.677.052	22.051.315

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

b. Giao dịch với các bên liên quan khác: (tiếp theo)

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	- Phải thu cổ tức	14.250.000.000	14.250.000.000

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	- Phải trả tiền mua cơ sở hạ tầng trung tâm giống	2.039.168.520	
	- Phải trả tiền mua cá tra bố mẹ	814.070.000	
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, phí tham quan	12.068.000	86.400.000
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	- Pin năng lượng mặt trời		180.647.983

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Phải trả khác	11.976.889.000	11.976.889.000
	- Đi vay	1.400.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026			6 tháng đầu năm 2025		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.168.860.812.532	1.361.552.044.178	3.530.412.856.710	2.259.813.756.009	1.205.467.343.702	3.465.281.099.711
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.168.860.812.532	1.361.552.044.178	3.530.412.856.710	2.259.813.756.009	1.205.467.343.702	3.465.281.099.711
KQKD theo bộ phận	53.450.975.718	275.539.110.848	328.990.086.566	121.656.261.979	153.301.572.991	274.957.834.970
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(131.586.310.457)			(123.880.840.400)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			197.403.776.109			151.076.994.570
Doanh thu hoạt động tài chính			97.066.499.452			93.773.674.535
Chi phí tài chính			(174.777.530.868)			(175.712.977.027)
Thu nhập khác			5.820.805.781			5.354.940.254
Chi phí khác			(5.327.634.368)			(3.797.173.103)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(14.208.211.177)			(8.673.058.724)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
Lợi nhuận sau thuế TNDN			105.977.704.929			62.022.400.505
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			433.629.325.390			187.276.155.201
Tổng chi phí khấu hao và chi phí chờ phân bổ dài hạn			55.826.879.454			55.257.423.241



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	2.617.953.949.853	304.159.632.180	2.922.113.582.033	2.445.105.660.206	262.080.676.082	2.707.186.336.288
Tài sản không phân bổ			6.723.580.800.346			6.937.737.961.571
Tổng tài sản	2.617.953.949.853	304.159.632.180	9.645.694.382.379	2.445.105.660.206	262.080.676.082	9.644.924.297.859
Nợ phải trả bộ phận	268.576.540.025	50.936.859.975	319.513.400.000	338.939.915.505	46.637.033.836	385.576.949.341
Nợ phải trả không phân bổ			5.595.283.025.807			5.634.427.096.875
Tổng nợ phải trả	268.576.540.025	50.936.859.975	5.914.796.425.807	338.939.915.505	46.637.033.836	6.020.004.046.216

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh
6 tháng đầu năm 2026

Chi tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Bột Cá, mỡ cá	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.516.139.228.204	1.614.452.005.977	377.829.030.050	21.992.592.479	3.530.412.856.710
Tài sản bộ phận	2.179.334.955.053	663.721.096.497	1.075.601.410.269	5.727.036.920.560	9.645.694.382.379
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					433.629.325.390

6 tháng đầu năm 2025

Chi tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Bột Cá, mỡ cá	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.468.382.686.009	1.276.777.299.020	693.565.690.000	26.555.424.682	3.465.281.099.711
Tài sản bộ phận	2.036.107.223.605	1.141.475.217.711	1.252.573.641.297	4.710.146.178.548	9.140.302.261.161
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					187.276.155.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

05 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại kết thúc ngày 30/06/2026	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	255.155.957.953			255.155.957.953
Người mua trả tiền trước	50.806.267.169			50.806.267.169
Vay và nợ	4.366.269.682.559	1.104.384.656.303		5.470.654.338.862
Chi phí phải trả	15.588.317.509			15.588.317.509
Các khoản phải trả phải nộp khác	46.619.737.632			46.619.737.632
Cộng	4.734.439.962.822	1.104.384.656.303		5.838.824.619.125

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.279.661	2.468.992
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	10.989.575	10.044.882
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(1.870.297)	(261.364)
Vay và nợ thuê tài chính	(61.202.315)	(47.876.747)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(46.803.375)	(35.624.237)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(24.568.963.914)	(18.874.675.526)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	24.568.963.914	18.874.675.526

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	1.158.004.934.479	1.119.589.942.668
Hàng tồn kho	1.371.802.626.743	1.440.855.635.320
Tài sản cố định hữu hình	468.038.177.957	504.015.912.061
Quyền sử dụng đất	124.476.132.103	137.769.424.697
Bất động sản đầu tư	197.699.922.300	57.451.554.440

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào kết thúc ngày 30/06/2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025.

06. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

07 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Thực hiện theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu kỳ của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	Chênh lệch
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ				
TÀI SẢN		2.764.759.709.582	2.764.759.709.582	
1. Các khoản tương đương tiền	112/112	330.156.188.165	147.019.098.759	183.137.089.406
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123/123	1.898.754.242.410	2.127.603.490.031	(228.849.247.621)
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135/không có	200.000.000.000		200.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136/135	335.849.279.007	307.000.031.386	28.849.247.621
5. Tài sản ngắn hạn khác	155/165		183.137.089.406	(183.137.089.406)
NGUỒN VỐN		65.389.878.326	65.389.878.326	
1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	không có/313		993.068.300	(993.068.300)
2. Phải trả ngắn hạn khác	319/320	23.237.414.404	35.354.783.356	(12.117.368.952)
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419/không có	14.521.013.335		14.521.013.335
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420/419	14.521.013.335	29.042.026.670	(14.521.013.335)
5. Nguồn kinh phí	431/không có	13.110.437.252		13.110.437.252

Người lập biểu

Vũ Thị Lệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Phương

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Lê Văn Cảnh